



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 14

Ngày 31 tháng 05 năm 2021

MỤC LỤC

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

29/04/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 269/NQ-HĐND thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025. (Đăng từ Công báo số 13 đến Công báo số 14)	2
------------	---	---

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 269/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XIV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Công văn số 419/TTg-KTTH ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 71/TTr-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 1348/BC-KTNS ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu, định hướng đầu tư

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 bám sát và thực hiện các quan điểm, mục tiêu, khâu đột phá và nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, nhiệm kỳ 2020 - 2025; phù hợp các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm mục tiêu phát triển nhanh và bền vững.

- Thực hiện hiệu quả cơ cấu lại đầu tư công, vốn ngân sách nhà nước thực sự trở thành động lực để thu hút tối đa nguồn vốn các thành phần kinh tế khác. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong đầu tư công; không bố trí vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước vào các lĩnh vực, dự án mà các thành phần kinh tế khác đầu tư, sản xuất kinh doanh, trừ các dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

- Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực then chốt, tạo đột phá quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; không phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

- Bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả trong lập kế hoạch đầu tư công trung hạn. Quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu, tăng cường chủ động cho các cấp, các ngành và nâng cao hiệu quả đầu tư.

2. Tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025

Tổng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước 5 năm 2021 - 2025 của tỉnh dự kiến là 19.870,81 tỷ đồng, cụ thể:

- Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương: 10.705,2 tỷ đồng.

- Vốn ngân sách Trung ương: 9.165,61 tỷ đồng; trong đó: Vốn trong nước 8.816,181 tỷ đồng; Vốn nước ngoài 349,429 tỷ đồng.

3. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn

Thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công; Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nghị quyết số 144/2020/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2020 của HĐND tỉnh ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025; Công văn số 419/TTg-KTTH ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và các văn bản pháp luật có liên quan.

4. Dự kiến phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025

4.1. Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương: 10.705,2 tỷ đồng, cụ thể:

4.1.1. Nguồn bổ sung cân đối ngân sách địa phương: 5.185,1 tỷ đồng, trong đó:

- Ngân sách tỉnh: 4.148,080 tỷ đồng.

- Phân cấp cho ngân sách cấp huyện (20%): 1.037,020 tỷ đồng.

4.1.2. Nguồn thu xổ số kiến thiết: 285 tỷ đồng.

4.1.3. Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển: 294 tỷ đồng.

4.1.4. Nguồn thu tiền sử dụng đất: 4.700 tỷ đồng, trong đó:

- Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh: 2.617,5 tỷ đồng.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách huyện: 2.082,5 tỷ đồng.
- 4.1.5. Nguồn bồi chi ngân sách địa phương: 241,1 tỷ đồng.
- 4.2. Vốn ngân sách trung ương: 9.165,61 tỷ đồng, cụ thể:
 - 4.2.1. Vốn trong nước: 8.816,181 tỷ đồng, trong đó:
 - Thu hồi các khoản vốn ứng trước: 20,281 tỷ đồng.
 - Bố trí thực hiện các dự án theo ngành, lĩnh vực: 4.796,9 tỷ đồng.
 - Bố trí vốn thực hiện các dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững: 3.999 tỷ đồng.
 - 4.2.2. Vốn nước ngoài: 349,429 tỷ đồng.

(có các Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XIV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ 7 thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính, Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQ Việt Nam các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Chi cục Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS 100b.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 4.1 (nội tiếp Công báo số 13)
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
GIẢI ĐOẠN 2021 - 2025 CHO CÁC DỰ ÁN TÀI ĐỊNH CƯ THỦY ĐIỆN
(Kèm theo Nghị quyết số 269/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số Nghị quyết, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT NSTW	Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT NSTW
2	Công trình thủy lợi			23.118	23.118		-	-
2.1	Thủy lợi Huồi Vây	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.214	2.214			
2.2	Thủy lợi Khoang To điểm tái định cư Khóp Xa	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	4.710	4.710			
2.3	Thủy lợi điểm tái định cư Ít Ta Bót	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.536	2.536			
2.4	Kênh tưới tiêu điểm tái định cư Huồi Lạ	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.414	2.414			
2.5	Thủy lợi điểm tái định cư Phiêng Mút 2	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.060	3.060			
2.6	Thủy lợi điểm tái định cư Huồi Co Ngóm 2	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.610	1.610			
2.7	Kênh tưới tiêu điểm tái định cư Nà Mùn	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	4.024	4.024			
2.8	Kênh tưới tiêu điểm tái định cư Huồi Pay 2	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.549	2.549			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số Nghị quyết, ngày, tháng, năm	TMDT		Số Quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
3	Công trình nước sinh hoạt			40.362	40.362		23.438	23.438
3.1	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Pú Hay 1	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.415	3.415	2156/QĐ-UBND ngày 15/10/2020	1.641	1.641
3.2	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Pú Hay 2	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.389	2.389			
3.3	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Pú Hay 3	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.595	2.595	2157/QĐ-UBND ngày 15/10/2020	2.088	2.088
3.4	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Pú Ó	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	4.583	4.583	2161/QĐ-UBND ngày 15/10/2020	2.312	2.312
3.5	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Pom Sinh 1 + 2	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.425	2.425			
3.6	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Xe	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.434	2.434	2158/QĐ-UBND ngày 15/10/2020	2.266	2.266
3.7	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Bung	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.318	2.318	2159/QĐ-UBND ngày 5/10/2020	1.154	1.154
3.8	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Lóng	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.495	3.495	2160/QĐ-UBND ngày 15/10/2020	1.559	1.559
3.9	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Pá Sang	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.933	2.933			
3.10	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Thẩm Càng 1 + 2	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.439	5.439	2163/QĐ-UBND ngày 15/10/2020	4.898	4.898

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số Nghị quyết, ngày, tháng, năm	TMDT		Số Quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
3.11	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Huổi Co Ngóm 1 + 2	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.136	5.136	2164/QĐ-UBND ngày 15/10/2020	4.853	4.853
3.12	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Khoang 1	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.201	3.201	2162/QĐ-UBND ngày 15/10/2020	2.668	2.668
4	Công trình điện			2.604	2.604		-	-
4.1	Cấp điện khu tái định cư xã Nậm É, huyện Quỳnh Nhai	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.604	2.604			
VI	Các dự án UBND huyện Mai Sơn là chủ đầu tư			92.795	92.795		17.140	17.140
1	Công trình giao thông			50.518	50.518		3.561	3.561
1.1	Đường giao thông QL6 - Hua Tát đến điểm tái định cư Noong Luông 1 xã Cò Nòi (bổ sung đoạn QL6 - Hua Tát)	UBND huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.409	5.409			
1.2	Đường QL37 - điểm tái định cư Tân Thào	UBND huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.344	2.344			
1.3	Đường nội bộ và rãnh thoát nước điểm tái định cư Co Muông 1	UBND huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.204	3.204			
1.4	Đường nối đến điểm tái định cư Noong Lay, giao thông nông thôn loại A (đường Mai Châu - điểm tái định cư Noong Lay; đường nối điểm tái định cư Noong Lay (giao thông nông thôn loại A) xã Mường Bằng (hạng mục đường Tà Xa đi Mai Châu - điểm tái định cư Noong Lay)	UBND huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.882	2.882			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số Nghị quyết, ngày, tháng, năm	TMDT		Số Quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
1.5	Đường giao thông nội bộ + rãnh thoát nước khu tái định cư Chiềng Chăn	UBND huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.677	2.677			
1.6	Đường vào điểm tái định cư Nậm Lạ xã Hát Lót	UBND huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	4.007	4.007			
1.7	Đường nội bộ + rãnh thoát nước điểm tái định cư 428 - Nà Săng	UBND huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.054	3.054			
1.8	Đường đến điểm tái định cư Lán Lý	UBND huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.226	3.226			
1.9	Đường đến điểm tái định cư Bó Lý	UBND huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.561	3.561	2200/QĐ-UBND ngày 01/9/2020	3.561	3.561
1.10	Đường giao thông nội bộ + rãnh thoát nước điểm tái định cư Lán Lý	UBND huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.262	2.262			
1.11	Đường giao thông nội bộ + rãnh thoát nước điểm tái định cư Bó Lý	UBND huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.262	2.262			
1.12	Đường nội bộ, rãnh xây thoát nước điểm tái định cư bản Chi	UBND huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	4.147	4.147			
1.13	Đường ra khu sản xuất (đường nội đồng) điểm tái định cư Co Mưông	UBND huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.035	2.035			
1.14	Đường phân lô ra khu sản xuất điểm tái định cư Thống Nhất - Bó Hặc	UBND huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.173	3.173			
1.15	Đường nội đồng vào khu sản xuất điểm tái định cư bản Chi	UBND huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.927	1.927			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số Nghị quyết, ngày, tháng, năm	TMDT		Số Quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
1.16	Đường liên bản Mai Châu - Bản Giản, xã Mường Bằng	UBND huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.174	2.174			
1.17	Đường vào điểm tái định cư tiểu khu 19 (chưa làm mặt)	UBND huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.174	2.174			
2	Công trình thủy lợi			2.012	2.012		-	-
2.1	Thủy lợi điểm tái định cư Tra - Xa Cẩn	UBND huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.610	1.610			
2.2	Kênh thoát lũ điểm tái định cư Bó Lý	UBND huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	402	402			
3	Công trình nước sinh hoạt			40.265	40.265		13.579	13.579
3.1	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Co Muông	UBND huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.684	2.684			
3.2	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Nong Luông	UBND huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.033	2.033			
3.3	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Tân Thảo	UBND huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.382	1.382			
3.4	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Thống Nhất - Bó Hặc	UBND huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.290	3.290			
3.5	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Tra - Xa Cẩn, Co Trai, Noong Lay	UBND huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.136	5.136	2197/QĐ-UBND ngày 01/9/2020	4.972	4.972

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số Nghị quyết, ngày, tháng, năm	TMDT		Số Quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
3.6	Hồ bản Sáng, cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Tản Pầu và điểm Đoàn Kết xã Mường Bon	UBND huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.620	3.620	2198/QĐ-UBND ngày 01/9/2020	3.620	3.620
3.7	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Đoàn Kết	UBND huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.091	5.091	2199/QĐ-UBND ngày 01/9/2020	4.987	4.987
3.8	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Sài Lương	UBND huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.703	1.703			
3.9	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Bó Lý	UBND huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.632	1.632			
3.10	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Bản Chi	UBND huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	4.717	4.717			
3.11	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Tra - Xa Cẩn	UBND huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.739	1.739			
3.12	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Huổi Tăm	UBND huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	473	473			
3.13	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Nà Ban	UBND huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.103	3.103			
3.14	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Nậm Lạ	UBND huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.664	3.664			
VII	Các dự án UBND huyện Sông Mã là chủ đầu tư			93.900	93.900		16.921	16.921
1	Các dự án giao thông			53.459	53.459		-	-

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số Nghị quyết, ngày, tháng, năm	TMDT		Số Quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
1.1	Đường trung tâm xã Mường Hung - điểm tái định cư Long Sầy	UBND huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.044	5.044			
1.2	Dự án đường nội bộ điểm tái định cư Long Sầy	UBND huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.889	2.889			
1.3	Đường Quốc lộ 4G đến điểm tái định cư C2	UBND huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.188	3.188			
1.4	Đường giao thông từ Quốc lộ 4G đến điểm tái định cư C3	UBND huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.797	5.797			
1.5	Đường giao thông nội bộ điểm tái định cư C2	UBND huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.247	2.247			
1.6	Đường giao thông nội bộ, rãnh thoát nước điểm tái định cư C3	UBND huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.827	2.827			
1.7	Đường giao thông nội đồng tại điểm tái định cư Long Sầy	UBND huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.212	3.212			
1.8	Đường nội bộ điểm tái định cư bản Khún 1	UBND huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.819	1.819			
1.9	Đường giao thông nội đồng tại điểm tái định cư bản Khún (bản Khún 1, 2, 3)	UBND huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.927	1.927			
1.10	Đường nội bộ điểm tái định cư bản Khún 2	UBND huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	858	858			
1.11	Đường nội bộ điểm tái định cư bản Khún 3	UBND huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	688	688			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số Nghị quyết, ngày, tháng, năm	TMDT		Số Quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
1.12	Dự án đường nội bộ điểm tái định cư bản Lúa	UBND huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	905	905			
1.13	Đường giao thông nội đồng điểm tái định cư bản Lúa	UBND huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	646	646			
1.14	Đường nội bộ trong điểm tái định cư xen ghép điểm Đội 6 (1) khu Mường Hung - Sông Mã	UBND huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.070	1.070			
1.15	Đường nội đồng điểm tái định cư điểm Đội 6 (1) khu Mường Hung - Sông Mã	UBND huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.285	1.285			
1.16	Đường nội bộ trong điểm tái định cư xen ghép điểm Phiêng Pén xã Mường Hung	UBND huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.605	1.605			
1.17	Đường nội đồng điểm tái định cư điểm Phiêng Pén, xã Mường Hung	UBND huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.285	1.285			
1.18	Đường giao thông nội bộ điểm tái định cư C1	UBND huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	960	960			
1.19	Đường giao thông nội đồng khu tái định cư xã Chiềng Khoang	UBND huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	4.497	4.497			
1.20	Đường giao thông nội bộ điểm tái định cư C4	UBND huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	946	946			
1.21	Đường giao thông nội bộ điểm tái định cư C5	UBND huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	685	685			
1.22	Đường nội bộ điểm tái định cư bản Chiên	UBND huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.316	1.316			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số Nghị quyết, ngày, tháng, năm	TMDT		Số Quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
1.23	Đường nội bộ điểm tái định cư xóm 5	UBND huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.284	1.284			
1.24	Đường giao thông nội đồng điểm tái định cư xóm 5	UBND huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	642	642			
1.25	Đường nội đồng điểm tái định cư Phiêng Pòng	UBND huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.285	1.285			
1.26	Cầu giao thông điểm tái định cư C3	UBND huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	4.550	4.550			
2	Các dự án nước sinh hoạt			31.723	31.723		16.921	16.921
2.1	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Long Sầy	UBND huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.165	3.165			
2.2	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Khún, bản Lúa	UBND huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	10.120	10.120	3591/QĐ-UBND ngày 20/11/2020	10.119	10.119
2.3	Cấp nước sinh hoạt bổ sung cho tái định cư + dân sở tại điểm Phiêng Pèn	UBND huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	4.636	4.636	3041/QĐ-UBND ngày 23/9/2020	4.590	4.590
2.4	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư C1	UBND huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.211	2.211	3091/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	2.211	2.211
2.5	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư C2	UBND huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.042	2.042			
2.6	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư C3	UBND huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.890	1.890			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số Nghị quyết, ngày, tháng, năm	TMDT		Số Quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
2.7	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư C4	UBND huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.532	2.532			
2.8	Nước sinh hoạt điểm tái định cư Xóm 5	UBND huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.935	1.935			
2.9	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Phiêng Pồng	UBND huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.192	3.192			
3	Các dự án thủy lợi			8.719	8.719		-	-
3.1	Thủy lợi điểm tái định cư C2	UBND huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	4.695	4.695			
3.2	Kè kênh mương tái định cư bản Mo	UBND huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	4.024	4.024			
VIII	Các dự án do UBND huyện Yên Châu là chủ đầu tư			95.363	95.363		76.349	76.349
1	Các dự án giao thông			79.849	79.849		61.000	61.000
1.1	Đường vào điểm Nà Láng 1 + 2	UBND huyện Yên Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.722	3.722			
1.2	Đường liên xã Mường Lựm - Yên Châu qua suối đi Tân Lập - Mộc Châu	UBND huyện Yên Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	61.000	61.000	1016/QĐ-UBND ngày 29/9/2020	61.000	61.000
1.3	Đường nội bộ điểm tái định cư Nậm Ráng	UBND huyện Yên Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	535	535			
1.4	Đường nội bộ điểm tái định cư Tà Vàng	UBND huyện Yên Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	801	801			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số Nghị quyết, ngày, tháng, năm	TMDT		Số Quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
1.5	Đường nội bộ điểm tái định cư Trại Dê	UBND huyện Yên Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	514	514			
1.6	Đường nội bộ điểm tái định cư Khau Cang	UBND huyện Yên Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	728	728			
1.7	Đường nội bộ điểm tái định cư Nà Lắng 1	UBND huyện Yên Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	593	593			
1.8	Đường nội bộ điểm tái định cư Nà Lắng 2	UBND huyện Yên Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.123	1.123			
1.9	Đường nội bộ điểm tái định cư Cha Lo	UBND huyện Yên Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.177	1.177			
1.10	Đường nội bộ điểm tái định cư Hóc Thông	UBND huyện Yên Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	945	945			
1.11	Đường nội bộ điểm tái định cư Huổi Hoi	UBND huyện Yên Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.466	1.466			
1.12	Tuyến Than Yên 2 - Quỳnh Liên	UBND huyện Yên Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.898	2.898			
1.13	Đường giao thông liên bản điểm tái định cư Cha Lo	UBND huyện Yên Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	4.348	4.348			
2	Các dự án nước sinh hoạt			15.514	15.514		15.349	15.349
2.1	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Tà Vàng	UBND huyện Yên Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.425	2.425	1018/QĐ-UBND ngày 29/9/2020	2.425	2.425

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số Nghị quyết, ngày, tháng, năm	TMDT		Số Quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
2.2	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Trại Dê	UBND huyện Yên Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.987	2.987	1022/QĐ-UBND ngày 29/9/2020	2.823	2.823
2.3	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Khau Cang	UBND huyện Yên Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.382	1.382	1023/QĐ-UBND ngày 29/9/2020	1.382	1.382
2.4	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Nà Láng	UBND huyện Yên Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.889	2.889	1017/QĐ-UBND ngày 29/9/2020	2.889	2.889
2.5	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Cha Lo	UBND huyện Yên Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.685	1.685	1020/QĐ-UBND ngày 29/9/2020	1.685	1.685
2.6	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Hóc Thông	UBND huyện Yên Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.068	2.068	1021/QĐ-UBND ngày 29/9/2020	2.068	2.068
2.7	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Pha Máy	UBND huyện Yên Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.077	2.077	1019/QĐ-UBND ngày 29/9/2020	2.077	2.077
IX	Các dự án UBND huyện Mộc Châu là chủ đầu tư			33.318	33.318		18.171	18.171
1	Công trình giao thông			13.538	13.538		-	-
1.1	Đường giao thông nội bộ điểm tái định cư A Má	UBND huyện Mộc Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.996	2.996			
1.2	Đường giao thông trung tâm xã Tà Lại đi điểm tái định cư Suối Tôn	UBND huyện Mộc Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	4.058	4.058			
1.3	Đường giao thông nội đồng điểm tái định cư A Má	UBND huyện Mộc Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.524	2.524			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số Nghị quyết, ngày, tháng, năm	TMDT		Số Quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
1.4	Đường giao thông nội đồng cụm điểm tái định cư Co Phương	UBND huyện Mộc Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.249	2.249			
1.5	Đường giao thông nội bộ điểm tái định cư Năm Rén	UBND huyện Mộc Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.712	1.712			
2	Công trình thủy lợi			1.610	1.610		-	-
2.1	Thủy lợi điểm tái định cư A Má	UBND huyện Mộc Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.610	1.610			
3	Công trình nước sinh hoạt			18.171	18.171		18.171	18.171
3.1	Cấp nước sinh hoạt khu tái định cư Tân Lập	UBND huyện Mộc Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	18.171	18.171	3109/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	18.171	18.171

Biểu số 4.1 (Nói tiếp)
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
GIẢI ĐOẠN 2021 - 2025 CHO CÁC DỰ ÁN TÀI ĐỊNH CƯ THỦY ĐIỆN
(Kèm theo Nghị quyết số 269/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	
	Tổng số		17.636.670	17.636.670	2.299.196	2.299.196	2.299.000	2.299.000	
I	Đề án 1460		1.164.808	1.164.808	149.000	149.000	149.000	149.000	
	Đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng chuyển dân Sông Đà xây dựng thủy điện Hòa Bình	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	1.164.808	1.164.808	149.000	149.000	149.000	149.000	
II	Dự án di dân tái định cư thủy điện Sơn La giai đoạn I		16.344.110	16.344.110	182.000	182.000	182.000	182.000	
1	Các dự án theo Quyết định số 2009		15.149.243	15.149.243	15.313	15.313	15.313	15.313	
2	Các dự án sử dụng vốn dư sau quyết toán		1.194.867	1.194.867	166.687	166.687	166.687	166.687	
III	Dự án di dân tái định cư thủy điện Sơn La giai đoạn II (Đề án 666)		127.753	127.753	1.968.196	1.968.196	1.968.000	1.968.000	
I	Dự án do Ban Quản lý dự án di dân tái định cư thủy điện Sơn La là chủ đầu tư		72.279	72.279	1.026.000	1.026.000	1.025.813	1.025.813	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
A	Dự án nhóm B		28.000	28.000	650.185	650.185	650.186	650.186	
1	Dự án thủy lợi		3.000	3.000	154.000	154.000	154.000	154.000	
1.1	Kè suối Nậm La, thành phố Sơn La (đoạn từ hồ Tuổi trẻ đến cầu Tông Panh)	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	3.000	3.000	154.000	154.000	154.000	154.000	
2	Dự án giao thông liên vùng		25.000	25.000	496.185	496.185	496.186	496.186	
2.1	Đường Tạ Bú, huyện Mường La - Liệp Tè, huyện Thuận Châu	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	6.000	6.000	145.754	145.754	145.754	145.754	
2.2	Đường từ TL107 - Chiềng Ngâm - Chiềng Khoang - Liệp Muội - Mường Sại	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	6.000	6.000	86.197	86.197	86.197	86.197	
2.3	Đường từ QL279 - xã Cà Nàng (Đoạn QL279 - xã Mường Chiên)	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	5.000	5.000	102.618	102.618	102.618	102.618	
2.4	Đường QL279 (Bản Cút) - Pá Ngà - Púng Luông địa phận huyện Quỳnh Nhai	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	4.000	4.000	80.779	80.779	80.779	80.779	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
2.5	Đường giao thông Bó Mười - Liệp Tè, huyện Thuận Châu	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	4.000	4.000	80.838	80.838	80.838	80.838	
B	Dự án Nhóm C		44.279	44.279	375.815	375.815	375.627	375.627	
1	Công trình giao thông		37.879	37.879	264.879	264.879	264.689	264.689	
1.1	Đường đến điểm tái định cư Huổi Lù	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	1.500	1.500	6.127	6.127	6.122	6.122	
1.2	Đường vào tái định cư xen ghép bản Chón xã Mường Bú	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	1.000	1.000	4.087	4.087	4.047	4.047	
1.3	Đường giao thông từ đập thủy điện đến điểm tái định cư Pá Hát	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	1.800	1.800	7.356	7.356	7.356	7.356	
1.4	Đường nội bộ + rãnh thoát nước điểm tái định cư Huổi Chòi	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	1.300	1.300	5.260	5.260	5.260	5.260	
1.5	Đường giao thông từ trung tâm xã Mường Trai đến điểm tái định cư Khâu Ban, điểm tái định cư Huổi Co Có, huyện Mường La	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	3.200	3.200	11.899	11.899	11.899	11.899	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW			
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
1.6	Đường TL107 - điểm tái định cư Pù Ó	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	1.200	1.200	4.734	4.734	4.734	4.734	
1.7	Đường giao thông đến điểm tái định cư Ten Che 1 + 2	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	1.000	1.000	4.217	4.217	4.154	4.154	
1.8	Đường từ điểm tái định cư Phăng Cướm đến Huổi Păn	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	1.700	1.700	6.766	6.766	6.766	6.766	
1.9	Đường vào điểm tái định cư Phăng Cướm	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	1.900	1.900	7.375	7.375	7.375	7.375	
1.10	Đường từ Mường Khiêng đến điểm tái định cư Huổi Phay	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	2.000	2.000	8.333	8.333	8.300	8.300	
1.11	Đường từ trung tâm Mường Khiêng đến điểm tái định cư Huổi Phay	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	1.200	1.200	4.624	4.624	4.574	4.574	
1.12	Đường giao thông vào điểm tái định cư Púng Luông	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	1.000	1.000	4.087	4.087	4.087	4.087	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
1.13	Đường QL6 đi Hua Tát - nối tuyến đường vào điểm tái định cư Noong Luông 1	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	1.600	1.600	5.047	5.047	5.047	5.047	
1.14	Đường Tiến Xa - điểm tái định cư Co Trai	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	1.400	1.400	5.543	5.543	5.543	5.543	
1.15	Đường nối đến điểm tái định cư Đoàn Kết (đoạn: Đường Chiềng Ngàn - Hát Lót - điểm tái định cư Đoàn Kết; đường Nà Sản - Mường Bon - UBND xã Mường Bon; đường giao thông từ trung tâm xã Mường Bon đến điểm tái định cư Đoàn Kết)	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	1.300	1.300	6.669	6.669	6.669	6.669	
1.16	Đường giao thông từ Quốc lộ 4G đến điểm tái định cư C5	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	1.800	1.800	7.475	7.475	7.475	7.475	
1.17	Đường giao thông khu tái định cư Tân Lập (đường nội đồng gồm cả điểm tái định cư bản Ôn, thị trấn Nông trường Mộc Châu)	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	1.800	1.800	7.259	7.259	7.259	7.259	
1.18	Đường giao thông từ trung tâm xã Chiềng Sơn - điểm tái định cư Co Phương	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	4.379	4.379	24.022	24.022	24.022	24.022	
1.19	Đường giao thông đến điểm tái định cư Pá Có - Phiêng Khoang, bản Hôm, xã Chiềng Cọ	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	1.100	1.100	4.610	4.610	4.610	4.610	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
1.20	Đường QL43 – trung tâm xã Tà Lại	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	2.700	2.700	20.614	20.614	20.614	20.614	
1.21	Đường từ TL 106 - điểm tái định cư Pú Nhường	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	3.000	3.000	37.270	37.270	37.270	37.270	
1.22	Đường nội đồng bao ven hồ Pú Ó - Hín Lán	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	-	-	7.689	7.689	7.689	7.689	
1.23	Đường nội đồng điểm tái định cư Pom Co Mường	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	-	-	6.017	6.017	6.017	6.017	
1.24	Đường nội đồng điểm tái định cư Lóm Lầu 2	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	-	-	5.206	5.206	5.206	5.206	
1.25	Xây dựng đường 7 khu Nghĩa trang, nghĩa địa tại 07 điểm tái định cư thuộc khu tái định cư xã Mường Giôn	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	-	-	5.140	5.140	5.140	5.140	
1.26	Đường nội đồng điểm tái định cư Huổi Co Ngóm 1 + 2	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	-	-	5.445	5.445	5.445	5.445	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	
1.27	Đường nội đồng điểm tái định cư Hua Ấm - Hua Sáng	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	-	-	5.462	5.462	5.462	5.462	
1.28	Đường nội đồng điểm tái định cư Huổi Pha	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	-	-	5.838	5.838	5.838	5.838	
1.29	Đường từ trung tâm xã đến điểm tái định cư Huổi Pho Trong	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	-	-	14.492	14.492	14.492	14.492	
1.30	Đường liên bản Nà Ban - Huổi Tam, xã Hát Lót	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	-	-	16.217	16.217	16.217	16.217	
1.31	Đường từ cầu Nà Hin đến điểm tái định cư Phiêng Pồng - khu tái định cư Nà Nghịu	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	-	-	-	-	-	-	
2	Công trình thủy lợi		-	-	28.206	28.206	28.206	28.206	
2.1	Thủy lợi Suối Coi phục vụ tưới cho các điểm tái định cư: Búa Bon, Huổi Mảnh; Thảm Căng	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	-	-	6.039	6.039	6.039	6.039	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
2.2	Thủy lợi tưới ẩm cho Chè và Cà phê các điểm tái định cư và các bản nương đất xã Chiềng Pha	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	-	-	22.167	22.167	22.167	22.167	
3	Công trình nước sinh hoạt		6.400	6.400	82.730	82.730	82.732	82.732	
3.1	Cấp nước sinh hoạt xã Pi Toong	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	2.000	2.000	14.316	14.316	14.316	14.316	
3.2	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Giảng 1 + 2 + 3	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	1.700	1.700	6.672	6.672	6.672	6.672	
3.3	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Đán Dăm	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	1.500	1.500	5.865	5.865	5.865	5.865	
3.4	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Búa Bon 1 + 2 + 3	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	1.200	1.200	4.658	4.658	4.658	4.658	
3.5	Cấp nước sinh hoạt cho dân sở tại bản Bùng	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	-	-	5.528	5.528	5.528	5.528	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	
3.6	Cấp nước sinh hoạt dân sở tại bản Tam	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	-	-	5.876	5.876	5.876	5.876	
3.7	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Cang	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	-	-	6.152	6.152	6.152	6.152	
3.8	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Phiêng Cại	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	-	-	5.000	5.000	5.000	5.000	
3.9	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Nhạp	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	-	-	6.036	6.036	6.036	6.036	
3.10	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Nà Viêng	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	-	-	6.509	6.509	6.509	6.509	
3.11	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Lọng Đán	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	-	-	9.576	9.576	9.576	9.576	
3.12	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Đội 6	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	-	-	6.544	6.544	6.544	6.544	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
II	Dự án UBND thành phố là chủ đầu tư		5.000	5.000	30.805	30.805	30.804	30.804	
1	Công trình giao thông		2.296	2.296	24.495	24.495	24.494	24.494	
1.1	Đường giao thông nội bộ điểm tái định cư bản Lay	UBND thành phố	992	992	2.314	2.314	2.314	2.314	
1.2	Đường giao thông vào điểm tái định bản Tam	UBND thành phố	1.304	1.304	3.043	3.043	3.043	3.043	
1.3	Hệ thống đường giao thông điểm tái định cư tập trung đô thị Noong Đức gồm các tuyến số: 2, 3, 4, 5.	UBND thành phố	-	-	4.154	4.154	4.154	4.154	
1.4	Dự án đường giao thông nội bộ trong điểm tái định cư tập trung đô thị Noong Đức gồm các tuyến số: 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 13.	UBND thành phố	-	-	4.790	4.790	4.790	4.790	
1.5	Đường giao thông vào điểm tái định cư bản Noong Đức	UBND thành phố	-	-	1.449	1.449	1.449	1.449	
1.6	Đường giao thông vào điểm tái định cư bản Lay	UBND thành phố	-	-	1.449	1.449	1.449	1.449	
1.7	Đường giao thông nội bộ điểm tái định cư bản Noong Đức	UBND thành phố	-	-	1.862	1.862	1.862	1.862	
1.8	Đường giao thông nội đồng điểm tái định cư bản Lay	UBND thành phố	-	-	1.085	1.085	1.085	1.085	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
1.9	Đường giao thông nội bộ điểm tái định cư bản Noong Lạnh	UBND thành phố	-	-	1.290	1.290	1.290	1.290	
1.10	Đường giao thông nội đồng điểm tái định cư bản Noong Lạnh	UBND thành phố	-	-	1.406	1.406	1.406	1.406	
1.11	Đường giao thông nội đồng điểm tái định cư bản Tam	UBND thành phố	-	-	594	594	594	594	
1.12	Đường giao thông vào điểm tái định Noong Cốc + đoạn tuyến còn lại	UBND thành phố	-	-	1.058	1.058	1.058	1.058	
2	Nước Sinh hoạt		2.704	2.704	6.310	6.310	6.310	6.310	
2.1	Cấp nước sinh hoạt bản Hôm, xã Chiềng Cọ	UBND thành phố	701	701	1.635	1.635	1.635	1.635	
2.2	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Noong Đức, bản Lay, bản Noong Đức	UBND thành phố	971	971	2.266	2.266	2.266	2.266	
2.3	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Noong Lạnh	UBND thành phố	655	655	1.529	1.529	1.529	1.529	
2.4	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Tam	UBND thành phố	377	377	880	880	880	880	
III	Các dự án do UBND huyện Mường La là chủ đầu tư		9.124	9.124	201.946	201.946	201.948	201.948	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
1	Công trình giao thông		652	652	72.731	72.731	72.735	72.735	
1.1	Đường nội bộ điểm tái định cư Huổi Hao	UBND huyện Mường La	-	-	2.197	2.197	2.197	2.197	
1.2	Đường nội bộ điểm tái định cư Phiêng Bùng	UBND huyện Mường La	-	-	2.122	2.122	2.122	2.122	
1.3	Đường giao thông nội bộ điểm tái định cư Huổi Săn	UBND huyện Mường La	-	-	2.106	2.106	2.106	2.106	
1.4	Đường vào điểm tái định cư Nà Liềng	UBND huyện Mường La	-	-	3.493	3.493	3.493	3.493	
1.5	Đường nội bộ điểm tái định cư Nà Ngòi	UBND huyện Mường La	652	652	1.520	1.520	1.520	1.520	
1.6	Đường giao thông nội bộ điểm tái định cư Huổi La	UBND huyện Mường La	-	-	2.108	2.108	2.108	2.108	
1.7	Đường nội bộ điểm tái định cư Nà Cà	UBND huyện Mường La	-	-	2.333	2.333	2.333	2.333	
1.8	Đường nội bộ + rãnh thoát nước điểm tái định cư Bản Léch	UBND huyện Mường La	-	-	5.286	5.286	5.286	5.286	
1.9	Đường nội bộ + rãnh thoát nước điểm tái định cư Nậm Mạ	UBND huyện Mường La	-	-	5.365	5.365	5.365	5.365	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
1.10	Đường nội bộ + rãnh thoát nước điểm tái định cư Nà Su	UBND huyện Mường La	-	-	6.677	6.677	6.677	6.677	
1.11	Đường nội bộ điểm tái định cư Nà Léch 3	UBND huyện Mường La	-	-	2.364	2.364	2.364	2.364	
1.12	Đường đến điểm tái định cư Hua Nà	UBND huyện Mường La	-	-	2.554	2.554	2.554	2.554	
1.13	Đường nội bộ + rãnh thoát nước điểm tái định cư Hua Nà	UBND huyện Mường La	-	-	2.892	2.892	2.892	2.892	
1.14	Đường nội bộ + rãnh thoát nước điểm tái định cư Khâu Ban	UBND huyện Mường La	-	-	2.827	2.827	2.827	2.827	
1.15	Đường nội bộ + rãnh thoát nước điểm tái định cư Huổi Co Có	UBND huyện Mường La	-	-	3.137	3.137	3.137	3.137	
1.16	Đường nội bộ điểm tái định cư Hay Lo	UBND huyện Mường La	-	-	2.186	2.186	2.186	2.186	
1.17	Đường nội bộ điểm tái định cư Ten Săng 2	UBND huyện Mường La	-	-	1.357	1.357	1.357	1.357	
1.18	Đường nội bộ điểm tái định cư Pú Nhuổng	UBND huyện Mường La	-	-	1.391	1.391	1.391	1.391	
1.19	Đường ra khu sản xuất điểm tái định cư Pú Nhuổng	UBND huyện Mường La	-	-	2.342	2.342	2.342	2.342	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
1.20	Đường nội bộ điểm tái định cư Pá Hát	UBND huyện Mường La	-	-	1.372	1.372	1.372	1.372	
1.21	Đường nội bộ điểm tái định cư Nà Liêng	UBND huyện Mường La	-	-	1.348	1.348	1.348	1.348	
1.22	Đường giao thông nội đồng điểm tái định cư Nà Liêng	UBND huyện Mường La	-	-	1.324	1.324	1.324	1.324	
1.23	Đường giao thông nội đồng điểm tái định cư Huổi La	UBND huyện Mường La	-	-	1.367	1.367	1.367	1.367	
1.24	Đường nội bộ điểm tái định cư Huổi Páng	UBND huyện Mường La	-	-	1.712	1.712	1.712	1.712	
1.25	Đường nội bộ điểm tái định cư Nà Cường	UBND huyện Mường La	-	-	1.984	1.984	1.984	1.984	
1.26	Đường giao thông nội đồng điểm tái định cư Nậm Mạ	UBND huyện Mường La	-	-	2.570	2.570	2.570	2.570	
1.27	Đường giao thông nội bộ điểm tái định cư Nà Léch 1	UBND huyện Mường La	-	-	1.513	1.513	1.513	1.513	
1.28	Đường giao thông nội đồng điểm tái định cư Khâu Ban	UBND huyện Mường La	-	-	1.927	1.927	1.927	1.927	
1.29	Đường nội bộ + rãnh thoát nước điểm tái định cư Huổi Luông	UBND huyện Mường La	-	-	1.755	1.755	1.755	1.755	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
1.30	Đường giao thông nội đồng điểm tái định cư Huổi Co Có	UBND huyện Mường La	-	-	1.606	1.606	1.606	1.606	
2	Công trình nước sinh hoạt		8.473	8.473	54.051	54.051	54.049	54.049	
2.1	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Huổi Lụ	UBND huyện Mường La	600	600	1.400	1.400	1.399	1.399	
2.2	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Ten Sàng 2	UBND huyện Mường La	-	-	-	-	-	-	
2.3	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Ten Nam	UBND huyện Mường La	300	300	700	700	700	700	
2.4	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Huổi Chà	UBND huyện Mường La	600	600	1.400	1.400	1.400	1.400	
2.5	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Vó Ngậu 1, 2	UBND huyện Mường La	1.367	1.367	3.189	3.189	3.189	3.189	
2.6	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Pú Nhổng	UBND huyện Mường La	-	-	2.817	2.817	2.817	2.817	
2.7	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Phiêng Búng	UBND huyện Mường La	-	-	4.574	4.574	4.574	4.574	
2.8	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Nong Bưởi	UBND huyện Mường La	326	326	761	761	761	761	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
2.9	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Huổi Săn	UBND huyện Mường La	300	300	699	699	699	699	
2.10	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Huổi Lìu	UBND huyện Mường La	436	436	1.017	1.017	1.017	1.017	
2.11	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Pá Hát	UBND huyện Mường La	-	-	3.000	3.000	3.000	3.000	
2.12	Cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Hua Trai	UBND huyện Mường La	452	452	1.055	1.055	1.055	1.055	
2.13	Cấp nước sinh hoạt Huổi Công điểm tái định cư Nà Lờ	UBND huyện Mường La	-	-	1.908	1.908	1.908	1.908	
2.14	Cấp nước sinh hoạt Huổi Pục điểm tái định cư Nà Liềng	UBND huyện Mường La	1.145	1.145	2.671	2.671	2.671	2.671	
2.15	Cấp nước sinh hoạt Huổi Trà điểm tái định cư Nà Săn	UBND huyện Mường La	-	-	1.507	1.507	1.507	1.507	
2.16	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Huổi Păng	UBND huyện Mường La	1.500	1.500	3.500	3.500	3.500	3.500	
2.17	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Nà Su	UBND huyện Mường La	-	-	2.000	2.000	2.000	2.000	
2.18	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Huổi Toóng	UBND huyện Mường La	-	-	1.000	1.000	1.000	1.000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
2.19	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Hua Nà	UBND huyện Mường La	620	620	1.448	1.448	1.448	1.448	
2.20	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Khâu Ban	UBND huyện Mường La	-	-	-	-	-	-	
2.21	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Huổi Luông	UBND huyện Mường La	-	-	2.042	2.042	2.042	2.042	
2.22	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Huổi Co Có	UBND huyện Mường La	827	827	1.929	1.929	1.929	1.929	
2.23	Cấp nước sinh hoạt cho dân sở tại bản Huổi Chà	UBND huyện Mường La	-	-	2.006	2.006	2.006	2.006	
2.24	Cấp nước sinh hoạt cho dân sở tại bản Nà Lo	UBND huyện Mường La	-	-	4.369	4.369	4.369	4.369	
2.25	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Chón	UBND huyện Mường La	-	-	4.101	4.101	4.101	4.101	
2.26	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Noong Pì	UBND huyện Mường La	-	-	3.513	3.513	3.513	3.513	
2.27	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Nà Nong	UBND huyện Mường La	-	-	1.444	1.444	1.444	1.444	
3	Công trình thủy lợi		-	-	5.164	5.164	5.164	5.164	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
3.1	Thủy lợi điểm tái định cư Nà Cường	UBND huyện Mường La	-	-	2.683	2.683	2.683	2.683	
3.2	Thủy lợi điểm tái định cư Nà Viêng	UBND huyện Mường La	-	-	2.481	2.481	2.481	2.481	
4	Công trình công cộng (dự án nhóm B)		-	-	70.000	70.000	70.000	70.000	
4.1	Bệnh viện Đa khoa huyện Mường La (giai đoạn 2)	UBND huyện Mường La	-	-	70.000	70.000	70.000	70.000	
IV	Các dự án UBND Thuận Châu là chủ đầu tư		8.147	8.147	167.994	167.994	167.984	167.984	
1	Công trình giao thông		923	923	105.775	105.775	105.764	105.764	
1.1	Đường từ tuyến Tạ Bú - Nậm Ét đến điểm tái định cư Tền Pá Hu	UBND Thuận Châu	-	-	2.362	2.362	2.362	2.362	
1.2	Đường điểm tái định cư Kéo Co Muông - Bản Hiên	UBND Thuận Châu	-	-	3.849	3.849	3.849	3.849	
1.3	Đường nội bộ điểm tái định cư Pá Cú	UBND Thuận Châu	-	-	2.868	2.868	2.868	2.868	
1.4	Đường nội bộ điểm tái định cư Ít Khiết	UBND Thuận Châu	-	-	2.398	2.398	2.398	2.398	
1.5	Đường nội bộ điểm tái định cư Bó Luom - Me Sim	UBND Thuận Châu	-	-	2.140	2.140	2.140	2.140	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
1.6	Đường nội bộ điểm tái định cư Khôm Hĩa	UBND Thuận Châu	-	-	2.140	2.140	2.140	2.140	
1.7	Đường nội bộ điểm tái định cư Huổi Pàn	UBND Thuận Châu	-	-	2.058	2.058	2.058	2.058	
1.8	Đường giao thông nội bộ điểm tái định cư Phăng Cướm	UBND Thuận Châu	923	923	2.153	2.153	2.153	2.153	
1.9	Đường nội bộ điểm tái định cư Huổi Phay	UBND Thuận Châu	-	-	2.017	2.017	2.017	2.017	
1.10	Đường vào điểm tái định cư Quyết Thắng AB	UBND Thuận Châu	-	-	3.476	3.476	3.476	3.476	
1.11	Đường giao thông điểm tái định cư Phiêng Sam Kha - điểm tái định cư Phiêng Bứ, xã Bó Mườì	UBND Thuận Châu	-	-	4.459	4.459	4.459	4.459	
1.12	Đường từ tuyến Tạ Bú - Nậm Ét đến điểm tái định cư Khôm Hĩa	UBND Thuận Châu	-	-	1.304	1.304	1.304	1.304	
1.13	Đường nội bộ điểm tái định cư Tền Khoang	UBND Thuận Châu	-	-	1.455	1.455	1.455	1.455	
1.14	Đường ra khu sản xuất điểm tái định cư Tền Khoang	UBND Thuận Châu	-	-	1.466	1.466	1.466	1.466	
1.15	Đường ra khu sản xuất điểm tái định cư Pá Cú	UBND Thuận Châu	-	-	1.370	1.370	1.370	1.370	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
1.16	Đường ra khu sản xuất điểm tái định cư Ít Khiết	UBND Thuận Châu	-	-	1.532	1.532	1.532	1.532	
1.17	Đường nội bộ điểm tái định cư Tền Pá Hu	UBND Thuận Châu	-	-	1.347	1.347	1.347	1.347	
1.18	Đường ra khu sản xuất điểm tái định cư Tền Pá Hu	UBND Thuận Châu	-	-	1.052	1.052	1.052	1.052	
1.19	Đường nội bộ điểm tái định cư Bãi Kìa	UBND Thuận Châu	-	-	1.605	1.605	1.605	1.605	
1.20	Đường ra khu sản xuất điểm tái định cư Bãi Kìa	UBND Thuận Châu	-	-	1.548	1.548	1.548	1.548	
1.21	Đường nội bộ điểm tái định cư Huổi Loóng - Tền Kim	UBND Thuận Châu	-	-	1.926	1.926	1.926	1.926	
1.22	Đường ra khu sản xuất điểm tái định cư Huổi Loóng - Tền Kim	UBND Thuận Châu	-	-	1.283	1.283	1.283	1.283	
1.23	Đường nội bộ điểm tái định cư Kéo Co Muông	UBND Thuận Châu	-	-	1.680	1.680	1.680	1.680	
1.24	Đường ra khu sản xuất điểm tái định cư Kéo Co Muông	UBND Thuận Châu	-	-	2.056	2.056	2.056	2.056	
1.25	Đường ra khu sản xuất điểm Bó Lưom - Me Sim	UBND Thuận Châu	-	-	1.627	1.627	1.627	1.627	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
1.26	Đường ra khu sản xuất điểm tái định cư Khôm Hĩa	UBND Thuận Châu	-	-	1.927	1.927	1.927	1.927	
1.27	Đường nội bộ điểm tái định cư Pá Sang	UBND Thuận Châu	-	-	1.605	1.605	1.605	1.605	
1.28	Đường ra khu sản xuất điểm tái định cư Pá Sang	UBND Thuận Châu	-	-	1.542	1.542	1.542	1.542	
1.29	Đường ra khu sản xuất điểm tái định cư Huổi Tát	UBND Thuận Châu	-	-	1.285	1.285	1.285	1.285	
1.30	Đường nội bộ điểm tái định cư Nà Cưa	UBND Thuận Châu	-	-	1.819	1.819	1.819	1.819	
1.31	Giao thông nội đồng tại điểm tái định cư Nà Cưa	UBND Thuận Châu	-	-	1.285	1.285	1.285	1.285	
1.32	Đường nội bộ điểm tái định cư Lọng Bon - Lán Ngưỡng	UBND Thuận Châu	-	-	1.712	1.712	1.712	1.712	
1.33	Giao thông nội đồng tại điểm tái định cư Lọng Bon - Lán Ngưỡng	UBND Thuận Châu	-	-	964	964	964	964	
1.34	Đường nội bộ điểm tái định cư Pú Bâu	UBND Thuận Châu	-	-	1.070	1.070	1.070	1.070	
1.35	Giao thông nội đồng tại điểm tái định cư Pú Bâu	UBND Thuận Châu	-	-	964	964	964	964	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	
1.36	Đường nội bộ điểm tái định cư Huổi Sỏi	UBND Thuận Châu	-	-	1.070	1.070	1.070	1.070	
1.37	Giao thông nội đồng tại điểm tái định cư Huổi Sỏi	UBND Thuận Châu	-	-	642	642	642	642	
1.38	Đường ra khu sản xuất điểm tái định cư Huổi Pán	UBND Thuận Châu	-	-	1.067	1.067	1.067	1.067	
1.39	Nghĩa địa điểm tái định cư Huổi Pán (đường vào)	UBND Thuận Châu	-	-	96	96	96	96	
1.40	Đường nội đồng điểm tái định cư Bó Phúc	UBND Thuận Châu	-	-	642	642	642	642	
1.41	Nghĩa trang, nghĩa địa điểm tái định cư Bó Phúc (đường vào)	UBND Thuận Châu	-	-	193	193	193	193	
1.42	Đường nội đồng điểm tái định cư Phăng Cướm	UBND Thuận Châu	-	-	642	642	642	642	
1.43	Nghĩa địa điểm tái định cư Phăng Cướm (đường vào)	UBND Thuận Châu	-	-	128	128	128	128	
1.44	Đường nội đồng điểm tái định cư Huổi Phay	UBND Thuận Châu	-	-	964	964	964	964	
1.45	Nghĩa địa điểm tái định cư Huổi Phay (đường vào)	UBND Thuận Châu	-	-	64	64	64	64	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
1.46	Đường nội bộ + san nền điểm tái định cư Hin Lép	UBND Thuận Châu	-	-	1.232	1.232	1.232	1.232	
1.47	Đường nội đồng điểm tái định cư Hin Nép (đường đất rộng 2,5 m)	UBND Thuận Châu	-	-	642	642	642	642	
1.48	Nghĩa địa điểm tái định cư Hin Lép (đường vào)	UBND Thuận Châu	-	-	642	642	642	642	
1.49	Đường nội bộ điểm tái định cư Quyết Thắng AB	UBND Thuận Châu	-	-	1.193	1.193	1.193	1.193	
1.50	Đường giao thông nội đồng điểm Quyết Thắng AB	UBND Thuận Châu	-	-	899	899	899	899	
1.51	Nghĩa địa điểm tái định cư Quyết Thắng AB (đường vào)	UBND Thuận Châu	-	-	96	96	96	96	
1.52	Đường nội bộ điểm tái định cư Liên Minh A	UBND Thuận Châu	-	-	353	353	353	353	
1.53	Đường nội đồng điểm tái định cư Liên Minh A	UBND Thuận Châu	-	-	642	642	642	642	
1.54	Nghĩa trang, nghĩa địa điểm tái định cư Liên Minh AB	UBND Thuận Châu	-	-	128	128	128	128	
1.55	Đường nội bộ điểm tái định cư Bó Mạ - Co Quên	UBND Thuận Châu	-	-	274	274	274	274	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	
1.56	Đường nội đồng điểm tái định cư Bó Mạ - Co Quên	UBND Thuận Châu	-	-	642	642	642	642	
1.57	Nghĩa trang, nghĩa địa điểm tái định cư Bó Mạ - Co Quên (đường vào)	UBND Thuận Châu	-	-	206	206	206	206	
1.58	Đường nội bộ điểm tái định cư Púng Luông - Phiêng Bay	UBND Thuận Châu	-	-	1.917	1.917	1.917	1.917	
1.59	Nghĩa địa điểm tái định cư Púng Luông - Phiêng Bay (đường vào)	UBND Thuận Châu	-	-	64	64	64	64	
1.60	Đường nội bộ điểm tái định cư Bản Sai - Nà Trại	UBND Thuận Châu	-	-	808	808	808	808	
1.61	Đường nội đồng điểm tái định cư Bản Sai - Nà Trại	UBND Thuận Châu	-	-	642	642	642	642	
1.62	Nghĩa địa điểm tái định cư Bản Sai - Nà Trại (đường vào)	UBND Thuận Châu	-	-	128	128	128	128	
1.63	Đường nội đồng điểm tái định cư Huổi Tát - Lọng Càng Pa	UBND Thuận Châu	-	-	642	642	642	642	
1.64	Nghĩa địa điểm tái định cư Huổi Tát - Lọng Càng Pa (đường vào)	UBND Thuận Châu	-	-	64	64	64	64	
1.65	Đường nội bộ điểm tái định cư Phiêng Sam Kha	UBND Thuận Châu	-	-	808	808	808	808	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
1.66	Đường giao thông nội đồng điểm tái định cư Phiêng Sam Kha	UBND Thuận Châu	-	-	642	642	642	642	
1.67	Nghĩa trang, nghĩa địa điểm tái định cư Phiêng Sam Kha (đường vào)	UBND Thuận Châu	-	-	141	141	141	141	
1.68	Đường nội bộ điểm tái định cư Phiêng Bứ	UBND Thuận Châu	-	-	1.008	1.008	1.008	1.008	
1.69	Đường giao thông nội đồng điểm tái định cư Phiêng Bứ	UBND Thuận Châu	-	-	1.606	1.606	1.606	1.606	
1.70	Nghĩa trang, nghĩa địa điểm tái định cư Phiêng Bứ (đường vào)	UBND Thuận Châu	-	-	64	64	64	64	
1.71	Đường nội bộ điểm tái định cư Noong Bồng	UBND Thuận Châu	-	-	963	963	963	963	
1.72	Đường ra khu sản xuất điểm tái định cư Noong Bồng	UBND Thuận Châu	-	-	838	838	838	838	
1.73	Đường nội bộ điểm tái định cư Mô Cống	UBND Thuận Châu	-	-	1.348	1.348	1.348	1.348	
1.74	Đường ra khu sản xuất điểm tái định cư Mô Cống	UBND Thuận Châu	-	-	1.273	1.273	1.273	1.273	
1.75	Đường nội bộ điểm tái định cư Bình Thuận	UBND Thuận Châu	-	-	1.562	1.562	1.562	1.562	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	
1.76	Đường ra khu sản xuất điểm tái định cư Bình Thuận	UBND Thuận Châu	-	-	642	642	642	642	
1.77	Đường nội bộ điểm tái định cư Pá Cháp	UBND Thuận Châu	-	-	1.426	1.426	1.426	1.426	
1.78	Đường ra khu sản xuất điểm tái định cư Pá Cháp	UBND Thuận Châu	-	-	675	675	675	675	
1.79	Đường nội bộ điểm tái định cư Tiên Hưng	UBND Thuận Châu	-	-	727	727	727	727	
1.80	Đường ra khu sản xuất điểm tái định cư Tiên Hưng	UBND Thuận Châu	-	-	642	642	642	642	
1.81	Nghĩa địa điểm tái định cư Tiên Hưng (đường vào)	UBND Thuận Châu	-	-	64	64	64	64	
1.82	Dự án đường nội bộ điểm tái định cư Nong Bống	UBND Thuận Châu	-	-	1.024	1.024	1.024	1.024	
1.83	Đường nội đồng điểm tái định cư Nong Bống	UBND Thuận Châu	-	-	1.285	1.285	1.285	1.285	
1.84	Nghĩa địa điểm tái định cư Nong Bống (đường vào)	UBND Thuận Châu	-	-	128	128	128	128	
1.85	Đường nội bộ điểm tái định cư Phiêng Chanh	UBND Thuận Châu	-	-	1.851	1.851	1.851	1.851	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
1.86	Đường nội đồng điểm tái định cư Phiêng Chanh	UBND Thuận Châu	-	-	1.285	1.285	1.285	1.285	
1.87	Nghĩa địa điểm tái định cư Phiêng Chanh (đường vào)	UBND Thuận Châu	-	-	96	96	96	96	
1.88	Đường nội bộ điểm tái định cư Bắc Cường	UBND Thuận Châu	-	-	832	832	832	832	
1.89	Đường giao thông nội đồng điểm tái định cư Bắc Cường	UBND Thuận Châu	-	-	1.221	1.221	1.221	1.221	
1.90	Nghĩa địa điểm tái định cư Bắc Cường (đường vào)	UBND Thuận Châu	-	-	321	321	321	321	
1.91	Đường nội bộ điểm tái định cư Lả Lồm - Nong Lanh	UBND Thuận Châu	-	-	517	517	517	517	
1.92	Đường nội đồng ra khu sản xuất điểm tái định cư Lả Lồm - Nong Lanh	UBND Thuận Châu	-	-	642	642	642	642	
1.93	Khu nghĩa trang, nghĩa địa điểm tái định cư Lả Lồm - Nong Lanh (đường vào)	UBND Thuận Châu	-	-	67	67	67	67	
2	Công trình thủy lợi		563	563	2.563	2.563	2.563	2.563	
2.1	Thủy Lợi Co Cù điểm tái định cư Pú Báu	UBND Thuận Châu	-	-	1.007	1.007	1.007	1.007	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
2.2	Thủy lợi bản Lạn, bản Phúc	UBND Thuận Châu	-	-	242	242	242	242	
2.3	Kênh Suối Muội điểm tái định cư Nà Cưa	UBND Thuận Châu	563	563	1.314	1.314	1.314	1.314	
3	Công trình nước sinh hoạt		6.660	6.660	59.656	59.656	59.657	59.657	
3.1	Cấp nước sinh hoạt cho bản Cang	UBND Thuận Châu	-	-	1.114	1.114	1.114	1.114	
3.2	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Tèn Khoang	UBND Thuận Châu	-	-	1.632	1.632	1.632	1.632	
3.3	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Pá Cú	UBND Thuận Châu	-	-	3.620	3.620	3.620	3.620	
3.4	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Ít Khiết, xã Liệp Tè	UBND Thuận Châu	896	896	2.091	2.091	2.091	2.091	
3.5	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Tèn Pá Hu, xã Liệp Tè	UBND Thuận Châu	757	757	1.766	1.766	1.766	1.766	
3.6	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Kéo Co Muông và Huổi Lông Tèn Kim, xã Liệp Tè	UBND Thuận Châu	1.003	1.003	2.341	2.341	2.341	2.341	
3.7	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Bó Lượm	UBND Thuận Châu	-	-	3.299	3.299	3.299	3.299	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
3.8	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Khóm Hĩa	UBND Thuận Châu	-	-	1.587	1.587	1.587	1.587	
3.9	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Pá Sang, xã Liệp Tè	UBND Thuận Châu	500	500	1.167	1.167	1.167	1.167	
3.10	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Huổi Pản	UBND Thuận Châu	931	931	2.172	2.172	2.172	2.172	
3.11	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Bó Phúc và Phẳng Cướm	UBND Thuận Châu	968	968	2.259	2.259	2.259	2.259	
3.12	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Bó Mạ - Co Quên	UBND Thuận Châu	-	-	892	892	892	892	
3.13	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Phiêng Chanh - Nong Bống, xã Tông Lạnh	UBND Thuận Châu	1.605	1.605	3.745	3.745	3.745	3.745	
3.14	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Lả Lóm - Nong Lanh	UBND Thuận Châu	-	-	1.114	1.114	1.114	1.114	
3.15	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Huổi Tắt	UBND Thuận Châu	-	-	918	918	918	918	
3.16	Cấp nước sinh hoạt bản Nà Cưa (dân sở tại)	UBND Thuận Châu	-	-	1.596	1.596	1.596	1.596	
3.17	Cấp nước sinh hoạt dân sở tại bản Huổi Lán	UBND Thuận Châu	-	-	1.123	1.123	1.123	1.123	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
3.18	Cấp nước sinh hoạt dân sở tại bản Quây	UBND Thuận Châu	-	-	3.754	3.754	3.754	3.754	
3.19	Cấp nước sinh hoạt tái định cư dân sở tại bản Nong Cạn	UBND Thuận Châu	-	-	615	615	615	615	
3.20	Cấp nước sinh hoạt tái định cư dân sở tại bản Mến, bản Mù, bản Chao	UBND Thuận Châu	-	-	4.734	4.734	4.734	4.734	
3.21	Cấp nước sinh hoạt cho dân sở tại bản Lửa B	UBND Thuận Châu	-	-	1.516	1.516	1.516	1.516	
3.22	Cấp nước sinh hoạt cho dân sở tại bản Noong Sang	UBND Thuận Châu	-	-	2.987	2.987	2.987	2.987	
3.23	Cấp nước sinh hoạt cho dân sở tại bản Sào	UBND Thuận Châu	-	-	669	669	669	669	
3.24	Cấp nước sinh hoạt cho dân sở tại bản Nuống	UBND Thuận Châu	-	-	1.560	1.560	1.560	1.560	
3.25	Cấp nước sinh hoạt cho dân sở tại bản Há	UBND Thuận Châu	-	-	1.605	1.605	1.605	1.605	
3.26	Cấp nước sinh hoạt cho dân sở tại bản Củ	UBND Thuận Châu	-	-	1.204	1.204	1.204	1.204	
3.27	Cấp nước sinh hoạt cho dân sở tại bản Hua Sát	UBND Thuận Châu	-	-	1.427	1.427	1.427	1.427	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
3.28	Cấp nước sinh hoạt cho dân sở tại bản Sắt	UBND Thuận Châu	-	-	1.649	1.649	1.649	1.649	
3.29	Cấp nước sinh hoạt cho dân sở tại bản Tra	UBND Thuận Châu	-	-	3.254	3.254	3.254	3.254	
3.30	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Phăng Cướm	UBND Thuận Châu	-	-	2.247	2.247	2.247	2.247	
V	Các dự án do UBND huyện Quỳnh Nhai là chủ đầu tư		9.785	9.785	249.493	249.493	249.490	249.490	
1	Công trình giao thông		-	-	193.194	193.194	193.191	193.191	
1.1	Đường vào điểm tái định cư Huổi Lạ	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	2.730	2.730	2.730	2.730	
1.2	Đường vào điểm tái định cư Huổi Ngươi	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	3.110	3.110	3.110	3.110	
1.3	Đường nội bộ điểm tái định cư bản Tốm	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	3.135	3.135	3.135	3.135	
1.4	Đường nội bộ điểm tái định cư Huổi Pao	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	3.477	3.477	3.477	3.477	
1.5	Đường nội bộ điểm tái định cư bản Giảng	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	3.343	3.343	3.343	3.343	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
1.6	Đường nội bộ điểm tái định cư Huổi Ná	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	3.210	3.210	3.210	3.210	
1.7	Đường nội bộ điểm tái định cư Đán Đăm	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	4.280	4.280	4.280	4.280	
1.8	Đường vào điểm tái định cư Huổi Mạn	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	2.343	2.343	2.343	2.343	
1.9	Đường vào điểm tái định cư Co Lú - Lọng Múc	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	3.561	3.561	3.561	3.561	
1.10	Đường vào điểm tái định cư Nà Mạt	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	4.069	4.069	4.069	4.069	
1.11	Đường nội bộ điểm tái định cư Búa Bon 1 + 2 + 3	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	2.025	2.025	2.025	2.025	
1.12	Đường nội bộ điểm tái định cư Thăm Căng 1 + 2	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	2.399	2.399	2.399	2.399	
1.13	Đường nội bộ điểm tái định cư bản Hề	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	2.354	2.354	2.354	2.354	
1.14	Đường nội bộ điểm tái định cư Kéo Cá	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	2.675	2.675	2.675	2.675	
1.15	Đường nội bộ điểm tái định cư Hua Ấm - Hua Sáng	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	2.870	2.870	2.870	2.870	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
1.16	Đường nội bộ điểm tái định cư Huổi Pho Trong	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	2.675	2.675	2.675	2.675	
1.17	Đường nội bộ điểm tái định cư Huổi Pha	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	2.718	2.718	2.718	2.718	
1.18	Đường nội bộ điểm tái định cư Ít Ta Bót	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	2.407	2.407	2.407	2.407	
1.19	Đường nội bộ điểm tái định cư Huổi Nghịu	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	2.160	2.160	2.160	2.160	
1.20	Công trình xây dựng 08 khu nghĩa trang, nghĩa địa tại 08 điểm tái định cư thuộc khu tái định cư xã Chiềng Bằng	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	2.319	2.319	2.319	2.319	
1.21	Đường vào điểm tái định cư Pú Hay 2	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	2.593	2.593	2.593	2.593	
1.22	Đường từ Pú Hay 1 - điểm tái định cư Pú Hay 3 - điểm tái định cư Pú Hay 2)	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	3.348	3.348	3.348	3.348	
1.23	Đường vào điểm tái định cư Pú Ó	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	1.758	1.758	1.758	1.758	
1.24	Đường vào điểm tái định cư Huổi Púa	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	1.533	1.533	1.533	1.533	
1.25	Đường vào điểm tái định cư bản Pom Sinh 1 + 2	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	4.663	4.663	4.663	4.663	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
1.26	Đường vào điểm tái định cư Pháo Phòng Không	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	2.213	2.213	2.213	2.213	
1.27	Đường nội bộ điểm tái định cư Pú Hay 1	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	1.838	1.838	1.838	1.838	
1.28	Đường nội đồng điểm tái định cư Pú Khoang (điểm tái định cư Pú Hay 1)	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	1.606	1.606	1.606	1.606	
1.29	Đường nội bộ điểm tái định cư Pú Hay 2	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	1.892	1.892	1.892	1.892	
1.30	Đường nội bộ điểm tái định cư Pú Hay 3	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	1.892	1.892	1.892	1.892	
1.31	Đường nội bộ điểm tái định cư Pú Ó	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	1.605	1.605	1.605	1.605	
1.32	Đường nội bộ điểm tái định cư Pháo Phòng Không	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	2.456	2.456	2.456	2.456	
1.33	Đường nội bộ điểm tái định cư Huổi Lạ	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	1.708	1.708	1.708	1.708	
1.34	Đường nội bộ điểm tái định cư bản Lóng	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	1.671	1.671	1.671	1.671	
1.35	Đường nội đồng điểm tái định cư bản Tôm	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	3.811	3.811	3.811	3.811	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
1.36	Đường nội đồng điểm tái định cư Huổi Pao	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	3.647	3.647	3.647	3.647	
1.37	Đường nội đồng điểm tái định cư bản Lóng, bản Giảng 1, 2, 3 xã Liệp Muội	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	3.855	3.855	3.855	3.855	
1.38	Đường nội đồng điểm tái định cư Huổi Nà 1	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	1.778	1.778	1.778	1.778	
1.39	Đường nội đồng điểm tái định cư Huổi Nà 2	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	3.210	3.210	3.210	3.210	
1.40	Đường nội bộ điểm tái định cư Pom Co Muông	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	1.991	1.991	1.991	1.991	
1.41	Đường nội bộ điểm tái định cư Lóm Lầu	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	2.237	2.237	2.237	2.237	
1.42	Đường nội đồng điểm tái định cư Lóm Lầu 1	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	3.449	3.449	3.449	3.449	
1.43	Đường từ QL279 - điểm tái định cư Phiêng Mứt	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	2.543	2.543	2.543	2.543	
1.44	Đường nội bộ điểm tái định cư Phiêng Mứt 1	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	1.605	1.605	1.605	1.605	
1.45	Đường ra khu sản xuất điểm tái định cư Phiêng Mứt 1	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	1.925	1.925	1.925	1.925	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
1.46	Đường ra khu sản xuất điểm tái định cư Huổi Mạn	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	2.184	2.184	2.184	2.184	
1.47	Đường ra khu sản xuất điểm tái định cư Pá Ngà	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	1.708	1.708	1.708	1.708	
1.48	Đường nội bộ điểm tái định cư Co Lú - Lọng Múc	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	1.605	1.605	1.605	1.605	
1.49	Đường vào điểm tái định cư xen ghép Nhà Sày	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	3.730	3.730	3.730	3.730	
1.50	Đường nội đồng điểm tái định cư Búa Bon 1 + 2 + 3	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	1.684	1.684	1.684	1.684	
1.51	Khu nghĩa trang, nghĩa địa tại 14 điểm tái định cư thuộc khu tái định cư xã Mường Sại (đường vào)	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	3.598	3.598	3.598	3.598	
1.52	Đường nội bộ điểm tái định cư Huổi Mảnh 1 + 2	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	1.606	1.606	1.606	1.606	
1.53	Đường nội bộ tái định cư Ten Che 1 xã Mường Sại	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	1.605	1.605	1.605	1.605	
1.54	Đường nội đồng điểm tái định cư Ten Che 1 + 2	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	1.843	1.843	1.843	1.843	
1.55	Đường nội bộ điểm tái định cư Ten Che 2	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	1.605	1.605	1.605	1.605	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
1.56	Đường nội đồng điểm tái định cư bản Bon	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	3.809	3.809	3.809	3.809	
1.57	Đường nội đồng điểm tái định cư bản Hé 2	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	3.212	3.212	3.212	3.212	
1.58	Đường nội bộ trong điểm tái định cư Hua Sắt	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	3.317	3.317	3.317	3.317	
1.59	Đường nội đồng điểm tái định cư Hua Sắt	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	3.213	3.213	3.213	3.213	
1.60	Đường nội đồng điểm tái định cư Kéo Cá	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	1.606	1.606	1.606	1.606	
1.61	Đường nội bộ điểm tái định cư bản Khoang 1	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	4.302	4.302	4.302	4.302	
1.62	Đường nội đồng điểm tái định cư bản Khoang 1	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	2.556	2.556	2.556	2.556	
1.63	Đường nội đồng điểm tái định cư bản Khoang 2	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	3.000	3.000	3.000	3.000	
1.64	Đường nội đồng điểm tái định cư Hua Cầu	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	4.240	4.240	4.240	4.240	
1.65	Đường nội đồng điểm tái định cư Phát - Phướng	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	3.855	3.855	3.855	3.855	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
1.66	Nghĩa trang, nghĩa địa điểm tái định cư Phát - Phương (đường vào)	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	2.105	2.105	2.105	2.105	
1.67	Đường nội đồng điểm tái định cư Huổi Pho Trong	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	4.384	4.384	4.384	4.384	
1.68	Đường nội đồng điểm tái định cư Ít Ta Bót	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	3.167	3.167	3.167	3.167	
1.69	Đường nội đồng điểm tái định cư Noong Trạng	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	2.397	2.397	2.397	2.397	
1.70	Đường nội bộ điểm tái định cư Nà Mùn	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	2.319	2.319	2.319	2.319	
1.71	Đường nội đồng điểm tái định cư trung tâm xã Chiềng Khay	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	1.927	1.927	1.927	1.927	
1.72	Đường nội đồng điểm tái định cư Huổi Nghiệu	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	3.927	3.927	3.927	3.927	
2	Công trình thủy lợi		-	-	23.118	23.118	23.117	23.117	
2.1	Thủy lợi Huổi Vây	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	2.214	2.214	2.214	2.214	
2.2	Thủy lợi Khoang To điểm tái định cư Khóp Xa	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	4.710	4.710	4.710	4.710	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
2.3	Thủy lợi điểm tái định cư Ít Ta Bót	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	2.536	2.536	2.536	2.536	
2.4	Kênh tưới tiêu điểm tái định cư Huổi Lạ	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	2.414	2.414	2.414	2.414	
2.5	Thủy lợi điểm tái định cư Phiêng Mọt 2	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	3.060	3.060	3.060	3.060	
2.6	Thủy lợi điểm tái định cư Huổi Co Ngóm 2	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	1.610	1.610	1.610	1.610	
2.7	Kênh tưới tiêu điểm tái định cư Nà Mùn	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	4.024	4.024	4.024	4.024	
2.8	Kênh tưới tiêu điểm tái định cư Huổi Pay 2	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	2.549	2.549	2.549	2.549	
3	Công trình nước sinh hoạt		9.785	9.785	30.578	30.578	30.578	30.578	
3.1	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Pú Hay 1	UBND huyện Quỳnh Nhai	1.025	1.025	2.390	2.390	2.390	2.390	
3.2	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Pú Hay 2	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	2.389	2.389	2.389	2.389	
3.3	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Pú Hay 3	UBND huyện Quỳnh Nhai	779	779	1.816	1.816	1.816	1.816	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
3.4	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Pú Ổ	UBND huyện Quỳnh Nhai	1.375	1.375	3.208	3.208	3.208	3.208	
3.5	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Pom Sinh 1 + 2	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	2.425	2.425	2.425	2.425	
3.6	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Xe	UBND huyện Quỳnh Nhai	730	730	1.704	1.704	1.704	1.704	
3.7	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Bung	UBND huyện Quỳnh Nhai	695	695	1.623	1.623	1.623	1.623	
3.8	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Lóng	UBND huyện Quỳnh Nhai	1.049	1.049	2.447	2.447	2.447	2.447	
3.9	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Pá Sang	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	2.933	2.933	2.933	2.933	
3.10	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Thẩm Căng 1 + 2	UBND huyện Quỳnh Nhai	1.632	1.632	3.807	3.807	3.807	3.807	
3.11	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Huổi Co Góm 1 + 2	UBND huyện Quỳnh Nhai	1.541	1.541	3.595	3.595	3.595	3.595	
3.12	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Khoang 1	UBND huyện Quỳnh Nhai	960	960	2.241	2.241	2.241	2.241	
4	Công trình điện		-	-	2.604	2.604	2.604	2.604	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
4.1	Cấp điện khu tái định cư xã Nậm É, huyện Quỳnh Nhai	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	2.604	2.604	2.604	2.604	
VI	Các dự án UBND huyện Mai Sơn là chủ đầu tư		5.222	5.222	87.573	87.573	87.574	87.574	
1	Công trình giao thông		1.068	1.068	49.449	49.449	49.449	49.449	
1.1	Đường giao thông QL6 - Hua Tát đến điểm tái định cư Noong Luông 1 xã Cò Nòi (bỏ sung đoạn QL6 - Hua Tát)	UBND huyện Mai Sơn	-	-	5.409	5.409	5.409	5.409	
1.2	Đường QL37 - điểm tái định cư Tân Thảo	UBND huyện Mai Sơn	-	-	2.344	2.344	2.344	2.344	
1.3	Đường nội bộ và rãnh thoát nước điểm tái định cư Co Muông 1	UBND huyện Mai Sơn	-	-	3.204	3.204	3.204	3.204	
1.4	Đường nối đến điểm tái định cư Noong Lay, giao thông nông thôn loại A (đường Mai Châu - điểm tái định cư Noong Lay; đường nối điểm tái định cư Noong Lay (giao thông nông thôn loại A) xã Mường Bằng (hạng mục đường Tà Xa đi Mai Châu - điểm tái định cư Noong Lay)	UBND huyện Mai Sơn	-	-	2.882	2.882	2.882	2.882	
1.5	Đường giao thông nội bộ + rãnh thoát nước khu tái định cư Chiềng Chăn	UBND huyện Mai Sơn	-	-	2.677	2.677	2.677	2.677	
1.6	Đường vào điểm tái định cư Nậm Lạ xã Hát Lót	UBND huyện Mai Sơn	-	-	4.007	4.007	4.007	4.007	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
1.7	Đường nội bộ + rãnh thoát nước điểm tái định cư 428 - Nà Săng	UBND huyện Mai Sơn	-	-	3.054	3.054	3.054	3.054	
1.8	Đường đến điểm tái định cư Lán Lý	UBND huyện Mai Sơn	-	-	3.226	3.226	3.226	3.226	
1.9	Đường đến điểm tái định cư Bó Lý	UBND huyện Mai Sơn	1.068	1.068	2.492	2.492	2.492	2.492	
1.10	Đường giao thông nội bộ + rãnh thoát nước điểm tái định cư Lán Lý	UBND huyện Mai Sơn	-	-	2.262	2.262	2.262	2.262	
1.11	Đường giao thông nội bộ + rãnh thoát nước điểm tái định cư Bó Lý	UBND huyện Mai Sơn	-	-	2.262	2.262	2.262	2.262	
1.12	Đường nội bộ, rãnh xây thoát nước điểm tái định cư bản Chi	UBND huyện Mai Sơn	-	-	4.147	4.147	4.147	4.147	
1.13	Đường ra khu sản xuất (đường nội đồng) điểm tái định cư Co Muông	UBND huyện Mai Sơn	-	-	2.035	2.035	2.035	2.035	
1.14	Đường phân lô ra khu sản xuất điểm tái định cư Thống Nhất - Bó Hặc	UBND huyện Mai Sơn	-	-	3.173	3.173	3.173	3.173	
1.15	Đường nội đồng vào khu sản xuất điểm tái định cư bản Chi	UBND huyện Mai Sơn	-	-	1.927	1.927	1.927	1.927	
1.16	Đường liên bản Mai Châu - bản Giàn xã Mường Bằng	UBND huyện Mai Sơn	-	-	2.174	2.174	2.174	2.174	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
1.17	Đường vào điểm tái định cư tiểu khu 19 (chưa làm mặt)	UBND huyện Mai Sơn	-	-	2.174	2.174	2.174	2.174	
2	Công trình thủy lợi		-	-	2.012	2.012	2.012	2.012	
2.1	Thủy lợi điểm tái định cư Tra - Xa Cấn	UBND huyện Mai Sơn	-	-	1.610	1.610	1.610	1.610	
2.2	Kênh thoát lũ điểm tái định cư Bó Lý	UBND huyện Mai Sơn	-	-	402	402	402	402	
3	Công trình nước sinh hoạt		4.154	4.154	36.111	36.111	36.113	36.113	
3.1	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Co Muông	UBND huyện Mai Sơn	-	-	2.684	2.684	2.684	2.684	
3.2	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Nong Luông	UBND huyện Mai Sơn	-	-	2.033	2.033	2.033	2.033	
3.3	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Tân Thảo	UBND huyện Mai Sơn	-	-	1.382	1.382	1.382	1.382	
3.4	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Thống Nhất - Bó Hặc	UBND huyện Mai Sơn	-	-	3.290	3.290	3.290	3.290	
3.5	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Tra - Xa Cấn, Co Trai, Noong Lay	UBND huyện Mai Sơn	1.541	1.541	3.595	3.595	3.595	3.595	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
3.6	Hồ bản Săng, cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Tàn Pầu và điểm Đoàn Kết xã Mường Bon	UBND huyện Mai Sơn	1.086	1.086	2.534	2.534	2.534	2.534	
3.7	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Đoàn Kết	UBND huyện Mai Sơn	1.527	1.527	3.564	3.564	3.564	3.564	
3.8	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Sài Lương	UBND huyện Mai Sơn	-	-	1.703	1.703	1.703	1.703	
3.9	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Bó Lý	UBND huyện Mai Sơn	-	-	1.632	1.632	1.632	1.632	
3.10	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Bàn Chi	UBND huyện Mai Sơn	-	-	4.717	4.717	4.717	4.717	
3.11	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Tra - Xa Cấn	UBND huyện Mai Sơn	-	-	1.739	1.739	1.739	1.739	
3.12	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Huổi Tầm	UBND huyện Mai Sơn	-	-	473	473	473	473	
3.13	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Nà Ban	UBND huyện Mai Sơn	-	-	3.103	3.103	3.103	3.103	
3.14	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Nậm Lạ	UBND huyện Mai Sơn	-	-	3.664	3.664	3.664	3.664	
VII	Các dự án UBND huyện Sông Mã là chủ đầu tư		5.090	5.090	88.810	88.810	88.809	88.809	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	
1	Các dự án giao thông		-	-	53.459	53.459	53.457	53.457	
1.1	Đường trung tâm xã Mường Hung - điểm tái định cư Long Sầy	UBND huyện Sông Mã	-	-	5.044	5.044	5.044	5.044	
1.2	Dự án đường nội bộ điểm tái định cư Long Sầy	UBND huyện Sông Mã	-	-	2.889	2.889	2.889	2.889	
1.3	Đường Quốc lộ 4G đến điểm tái định cư C2	UBND huyện Sông Mã	-	-	3.188	3.188	3.188	3.188	
1.4	Đường giao thông từ Quốc lộ 4G đến điểm tái định cư C3	UBND huyện Sông Mã	-	-	5.797	5.797	5.797	5.797	
1.5	Đường giao thông nội bộ điểm tái định cư C2	UBND huyện Sông Mã	-	-	2.247	2.247	2.247	2.247	
1.6	Đường giao thông nội bộ, rãnh thoát nước điểm tái định cư C3	UBND huyện Sông Mã	-	-	2.827	2.827	2.827	2.827	
1.7	Đường giao thông nội đồng tại điểm tái định cư Long Sầy	UBND huyện Sông Mã	-	-	3.212	3.212	3.212	3.212	
1.8	Đường nội bộ điểm tái định cư bản Khún 1	UBND huyện Sông Mã	-	-	1.819	1.819	1.819	1.819	
1.9	Đường giao thông nội đồng tại điểm tái định cư bản Khún (bản Khún 1, 2, 3)	UBND huyện Sông Mã	-	-	1.927	1.927	1.927	1.927	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
1.10	Đường nội bộ điểm tái định cư bản Khún 2	UBND huyện Sông Mã	-	-	858	858	858	858	
1.11	Đường nội bộ điểm tái định cư bản Khún 3	UBND huyện Sông Mã	-	-	688	688	688	688	
1.12	Dự án đường nội bộ điểm tái định cư bản Lúa	UBND huyện Sông Mã	-	-	905	905	905	905	
1.13	Đường giao thông nội đồng điểm tái định cư bản Lúa	UBND huyện Sông Mã	-	-	646	646	646	646	
1.14	Đường nội bộ trong điểm tái định cư xen ghép điểm Đội 6 (1) khu Mường Hung - Sông Mã	UBND huyện Sông Mã	-	-	1.070	1.070	1.070	1.070	
1.15	Đường nội đồng điểm tái định cư điểm Đội 6 (1) khu Mường Hung - Sông Mã	UBND huyện Sông Mã	-	-	1.285	1.285	1.285	1.285	
1.16	Đường nội bộ trong điểm tái định cư xen ghép điểm Phiêng Pèn xã Mường Hung	UBND huyện Sông Mã	-	-	1.605	1.605	1.605	1.605	
1.17	Đường nội đồng điểm tái định cư điểm Phiêng Pèn xã Mường Hung	UBND huyện Sông Mã	-	-	1.285	1.285	1.285	1.285	
1.18	Đường giao thông nội bộ điểm tái định cư C1	UBND huyện Sông Mã	-	-	960	960	960	960	
1.19	Đường giao thông nội đồng khu tái định cư xã Chiềng Khoang	UBND huyện Sông Mã	-	-	4.497	4.497	4.497	4.497	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
1.20	Đường giao thông nội bộ điểm tái định cư C4	UBND huyện Sông Mã	-	-	946	946	946	946	
1.21	Đường giao thông nội bộ điểm tái định cư C5	UBND huyện Sông Mã	-	-	685	685	685	685	
1.22	Đường nội bộ điểm tái định cư bản Chiên	UBND huyện Sông Mã	-	-	1.316	1.316	1.316	1.316	
1.23	Đường nội bộ điểm tái định cư Xóm 5	UBND huyện Sông Mã	-	-	1.284	1.284	1.284	1.284	
1.24	Đường giao thông nội đồng điểm tái định cư xóm 5	UBND huyện Sông Mã	-	-	642	642	642	642	
1.25	Đường nội đồng điểm tái định cư Phiêng Pòng	UBND huyện Sông Mã	-	-	1.285	1.285	1.285	1.285	
1.26	Cầu giao thông điểm tái định cư C3	UBND huyện Sông Mã	-	-	4.550	4.550	4.550	4.550	
2	Các dự án nước sinh hoạt		5.090	5.090	26.633	26.633	26.633	26.633	
2.1	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Long Sầy	UBND huyện Sông Mã	-	-	3.165	3.165	3.165	3.165	
2.2	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Khún, bản Lúa	UBND huyện Sông Mã	3.036	3.036	7.084	7.084	7.084	7.084	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	
2.3	Cấp nước sinh hoạt bổ sung cho tái định cư + dân sở tại điểm Phiêng Pên	UBND huyện Sông Mã	1.391	1.391	3.245	3.245	3.245	3.245	
2.4	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư C1	UBND huyện Sông Mã	663	663	1.548	1.548	1.548	1.548	
2.5	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư C2	UBND huyện Sông Mã	-	-	2.042	2.042	2.042	2.042	
2.6	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư C3	UBND huyện Sông Mã	-	-	1.890	1.890	1.890	1.890	
2.7	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư C4	UBND huyện Sông Mã	-	-	2.532	2.532	2.532	2.532	
2.8	Nước sinh hoạt điểm tái định cư Xóm 5	UBND huyện Sông Mã	-	-	1.935	1.935	1.935	1.935	
2.9	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Phiêng Pòng	UBND huyện Sông Mã	-	-	3.192	3.192	3.192	3.192	
3	Các dự án thủy lợi		-	-	8.719	8.719	8.719	8.719	
3.1	Thủy lợi điểm tái định cư C2	UBND huyện Sông Mã	-	-	4.695	4.695	4.695	4.695	
3.2	Kè kênh mương tái định cư bản Mo	UBND huyện Sông Mã	-	-	4.024	4.024	4.024	4.024	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
VIII	Các dự án do UBND huyện Yên Châu là chủ đầu tư		7.654	7.654	87.709	87.709	87.710	87.710	
1	Các dự án giao thông		3.000	3.000	76.849	76.849	76.850	76.850	
1.1	Đường vào điểm Nà Láng 1 + 2	UBND huyện Yên Châu	-	-	3.722	3.722	3.722	3.722	
1.2	Đường liên xã Mường Lựm - Yên Châu qua suối đi Tân Lập - Mộc Châu	UBND huyện Yên Châu	3.000	3.000	58.000	58.000	58.000	58.000	
1.3	Đường nội bộ điểm tái định cư Nậm Răng	UBND huyện Yên Châu	-	-	535	535	535	535	
1.4	Đường nội bộ điểm tái định cư Tà Vàng	UBND huyện Yên Châu	-	-	801	801	801	801	
1.5	Đường nội bộ điểm tái định cư Trại Dê	UBND huyện Yên Châu	-	-	514	514	514	514	
1.6	Đường nội bộ điểm tái định cư Khau Cang	UBND huyện Yên Châu	-	-	728	728	728	728	
1.7	Đường nội bộ điểm tái định cư Nà Láng 1	UBND huyện Yên Châu	-	-	593	593	593	593	
1.8	Đường nội bộ điểm tái định cư Nà Láng 2	UBND huyện Yên Châu	-	-	1.123	1.123	1.123	1.123	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
1.9	Đường nội bộ điểm tái định cư Cha Lo	UBND huyện Yên Châu	-	-	1.177	1.177	1.177	1.177	
1.10	Đường nội bộ điểm tái định cư Hóc Thông	UBND huyện Yên Châu	-	-	945	945	945	945	
1.11	Đường nội bộ điểm tái định cư Huổi Hoi	UBND huyện Yên Châu	-	-	1.466	1.466	1.466	1.466	
1.12	Tuyến Than Yên 2 - Quỳnh Liên	UBND huyện Yên Châu	-	-	2.898	2.898	2.898	2.898	
1.13	Đường giao thông liên bản điểm tái định cư Cha Lo	UBND huyện Yên Châu	-	-	4.348	4.348	4.348	4.348	
2	Các dự án nước sinh hoạt		4.654	4.654	10.860	10.860	10.860	10.860	
2.1	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Tà Vàng	UBND huyện Yên Châu	728	728	1.698	1.698	1.698	1.698	
2.2	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Trại Dê	UBND huyện Yên Châu	896	896	2.091	2.091	2.091	2.091	
2.3	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Khau Cang	UBND huyện Yên Châu	415	415	967	967	967	967	
2.4	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Nà Lắng	UBND huyện Yên Châu	867	867	2.022	2.022	2.022	2.022	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
2.5	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Cha Lo	UBND huyện Yên Châu	506	506	1.180	1.180	1.180	1.180	
2.6	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Hóc Thông	UBND huyện Yên Châu	620	620	1.448	1.448	1.448	1.448	
2.7	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Pha Máy	UBND huyện Yên Châu	623	623	1.454	1.454	1.454	1.454	
IX	Các dự án UBND huyện Mộc Châu là chủ đầu tư		5.451	5.451	27.867	27.867	27.868	27.868	
1	Công trình giao thông		-	-	13.538	13.538	13.539	13.539	
1.1	Đường giao thông nội bộ điểm tái định cư A Má	UBND huyện Mộc Châu	-	-	2.996	2.996	2.996	2.996	
1.2	Đường giao thông trung tâm xã Tà Lại đi điểm tái định cư Suối Tòn	UBND huyện Mộc Châu	-	-	4.058	4.058	4.058	4.058	
1.3	Đường giao thông nội đồng điểm tái định cư A Má	UBND huyện Mộc Châu	-	-	2.524	2.524	2.524	2.524	
1.4	Đường giao thông nội đồng cụm điểm tái định cư Co Phương	UBND huyện Mộc Châu	-	-	2.249	2.249	2.249	2.249	
1.5	Đường giao thông nội bộ điểm tái định cư Nậm Rén	UBND huyện Mộc Châu	-	-	1.712	1.712	1.712	1.712	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	
2	Công trình thủy lợi		-	-	1.610	1.610	1.610	1.610	
2.1	Thủy lợi điểm tái định cư A Má	UBND huyện Mộc Châu	-	-	1.610	1.610	1.610	1.610	
3	Công trình nước sinh hoạt		5.451	5.451	12.719	12.719	12.719	12.719	
3.1	Cấp nước sinh hoạt khu tái định cư Tân Lập	UBND huyện Mộc Châu	5.451	5.451	12.719	12.719	12.719	12.719	

Biểu số II.5 (Cắt biểu)
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2021 - 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI)
(Kèm theo Nghị quyết số 269/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư							
			TMDT							
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Trong đó:						
				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	
Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số							Tổng số
	Tổng số		1.923.702	390.079	173.980	1.534.623	1.329.758	204.865		
A	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP		1.700.830	360.079	173.980	1.340.751	1.174.660	166.091		
I	Lĩnh vực bảo vệ môi trường		1.013.292	258.884	173.980	754.408	692.171	62.237		
1	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La	Ban Quản lý các dự án ODA tỉnh	1432/QĐ-TTg ngày 21/9/2020	922.445	242.574	173.980	679.871	625.087	54.783	
2	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	Sở Tài nguyên và Môi trường	1236 QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016	90.847	16.310		74.537	67.083	7.454	
II	Y tế, dân số và gia đình		267.987	53.871	0	214.116	128.470	85.646		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư						
			TMDT						
			Trong đó:						
			Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó:	Quy đổi ra tiền Việt	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành						
1	Dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở” Dự án Thành phần tỉnh Sơn La	Ban QLDA đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	773/QĐ-UBND ngày 02/4/2019	267.987	53.871		214.116	128.470	85.646
III	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp			19.801	19.801	6.600	-	13.201	13.201
1	Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2	Sở Giáo dục và Đào tạo	2554; 2555; 2556 ngày 24/11/2020	19.801	6.600		13.201	13.201	
IV	Văn hóa thông tin			157.679	20.833	-	136.846	136.846	-
1	Nâng cao năng lực sản xuất chương trình và mở rộng vùng phủ sóng Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Sơn La	Đài PTTH Sơn La	369/QĐ-UBND 12/02/2017	157.679	20.833		136.846	136.846	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư						
			TMDT						
			Trong đó:						
			Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Trong đó:	
								Vay lại	
		Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành							
V	Nông, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		242.071	19.891	-	222.180	203.972	18.208	
1	Dự án "Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả đầu ra"	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường tỉnh	242.071	19.891		222.180	203.972	18.208	
B	DỰ ÁN DỰ KIẾN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025	3606 QĐ-BNN-HTQT ngày 04/9/2015	222.872	30.000	-	193.872	155.098	38.774	
I	Y tế, dân số và gia đình		222.872	30.000	-	193.872	155.098	38.774	
1	Đầu tư nâng cấp và hiện đại hóa trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sơn La	1600 17/10/2017	222.872	30.000		193.872	155.098	38.774	

Biểu số II.5 (Nối tiếp)

ĐIỀU KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2021 - 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI)

(Kèm theo Nghị quyết số 269/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhu cầu kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025				Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025				Kế hoạch năm 2021 đã giao				Ghi chú
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
			Vốn đối ứng nguồn NSDP	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSDP	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	
	Tổng số	661.403	152.285	0	509.118	501.714	152.285	0	349.429	238.840	65.600	0	173.240	
A	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP	476.305	122.285	0	354.020	471.714	122.285	0	349.429	208.840	35.600	0	173.240	
I	Lĩnh vực bảo vệ môi trường	271.768	61.814	0	209.954	267.177	61.814	0	205.363	139.000	19.000	0	120.000	
1	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La	202.134	49.263		152.871	197.543	49.263		148.280	85.000	15.000	-	70.000	
2	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	69.634	12.551		57.083	69.634	12.551		57.083	54.000	4.000		50.000	
II	Y tế, dân số và gia đình	182.341	53.871	0	128.470	182.341	53.871	0	128.470	63.240	10.000	0	53.240	

STT	Danh mục dự án	Nhu cầu kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch năm 2021 đã giao			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Vốn đối ứng nguồn NSDP	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSDP	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)				
									Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	
1	Dự án "Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả đầu ra"	1.329			1.329			1.329			
B	DỰ ÁN DỰ KIẾN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025	185.098	30.000	-	155.098	30.000	-	30.000	30.000	30.000	
I	Y tế, dân số và gia đình	185.098	30.000	-	155.098	30.000	-	30.000	30.000	30.000	-
1	Đầu tư nâng cấp và hiện đại hóa trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sơn La	185.098	30.000		155.098	30.000			30.000	30.000	

VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Địa chỉ: Tầng 7 - Tòa nhà 9 tầng, khu Trung tâm Hành
chính tỉnh, Thành phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.091; 0212.3751.595

Fax: 02123.852.028

E-Mail: congbaosonla@gmail.com

Website: <http://congbao.sonla.gov.vn>

In tại Công ty TNHH TM & DV Châu Ngọc

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com